CHÍNH PHỦ **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: 153/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 01/2015/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 01 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT PHẠM VI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN; TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG PHÒNG, CHỐNG BUÔN LẬU, VẬN CHUYỂN TRÁI PHÉP HÀNG HÓA QUA BIÊN GIỚI ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/2018/NĐ-CP NGÀY 23 THÁNG 01 NĂM 2018 CỦA CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hoá, cửa khẩu đường thủy nội địa, cửa khẩu đường sắt

1. Phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, cửa khẩu đường thủy nội địa, cửa khẩu đường sắt là các khu vực có ranh giới xác định tại một cửa khẩu được mở trên tuyến đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới đất liền được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối với cửa khẩu, lối thông quan, đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa, lối mở biên giới hoặc địa điểm khác chưa được xác định là phạm vi địa bàn hoạt động hải quan theo quy định tại Nghị định này, khi được cơ quan có thẩm quyền mở, nâng cấp, công bố cho phép hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, có đủ lực lượng kiểm tra, kiểm soát chuyên ngành, điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật thì địa bàn hoạt động hải quan được xác định theo phạm vi khu vực cửa khẩu đã được Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 8, khoản 9 Điều 8 như sau:

"2. Trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa chịu sự giám sát, kiểm soát hải quan tại các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm tài chính quốc tế; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của doanh nghiệp chế xuất; trụ sở, kho hàng, cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hoá để gia công, sản xuất xuất khẩu; khu chế xuất; khu phi thuế quan; khu vực ưu đãi hải quan khác; khu vực hải quan riêng.

3. Khu vực cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa, địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS); kho hàng không kéo dài, kho ngoại quan, kho bảo thuế, kho bãi chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh của các tổ chức vận tải kinh doanh và giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

5. Trụ sở người khai hải quan khi kiểm tra sau thông quan hoặc khi kiểm soát hải quan, bao gồm: nơi làm việc, nơi sản xuất, nơi cung ứng các dịch vụ, kho bãi, nhà xưởng, nơi lưu giữ, bảo quản, thuê, gửi hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của người khai hải quan.

8. Khu vực, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ sở sản xuất, cơ sở gia công lại, công trình, cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu.

9. Địa điểm kiểm tra tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật."

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

"1. Trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử."

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 12 như sau:

"1. Trong địa bàn hoạt động hải quan, cơ quan hải quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới theo quy định của Luật Hải quan:

a) Cơ quan hải quan chịu trách nhiệm: kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa, phương tiện vận tải để chủ động phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; áp dụng biện pháp tuần tra, điều tra, xác minh hoặc biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của Luật Hải quan, pháp luật xử lý vi phạm hành chính, pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật tổ chức điều tra hình sự; bố trí lực lượng, phương tiện, điều kiện vật chất, áp dụng các biện pháp để

ngăn chặn, bắt giữ, điều tra, xử lý; thống nhất phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan phối hợp theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó và hỗ trợ các cơ quan này hoàn thành nhiệm vụ được phân công."

Điều 5. Thay thế Phụ lục, bãi bỏ một số khoản như sau:

1. Thay thế Phụ lục phạm vi địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa trong khu vực biên giới ban hành kèm theo Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới bằng Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bãi bỏ cụm từ "Thực hiện đúng yêu cầu phối hợp của cơ quan hải quan" tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

3. Bãi bỏ các khoản 1, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Trong trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh phạm vi cụ thể địa bàn hoạt động hải quan tại khu vực cửa khẩu đường bộ, cửa khẩu biên giới đường thủy nội địa, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sở tại xem xét, trình Chính phủ quyết định./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, V.I (2b)

Phạm Gia Túc

PHỤ LỤC

PHẠM VI ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN TẠI KHU VỰC CỬA KHẨU ĐƯỜNG BỘ, LỐI THÔNG QUAN, ĐƯỜNG CHUYÊN DỤNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA, CỬA KHẨU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, CỬA KHẨU ĐƯỜNG SẮT

(Kèm theo Nghị định số 153/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

1. Tỉnh Quảng Ninh

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Móng Cái	**(1) Địa bàn Cầu Bắc Luân I:** Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ MR1 đến điểm MR24: Tổng diện tích 19,06 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Luân I (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc) điểm MR, tọa độ (X=2384596.533; Y=807320.295) sang bên phải hướng Đông - Bắc theo đường tuần tra biên giới đến điểm MR2, tọa độ (X=2384631.176; Y=807364.197), đến điểm MR3, tọa độ (X=2384646.389; Y=807378.776), đến điểm MR4, tọa độ (X=2384696.938; Y=807403.567), đến điểm MR5, tọa độ (X=2384901.137; Y=807487.952), đến điểm MR6, tọa độ (X=2384940.149; Y=807505.050), đến điểm MR7, tọa độ (X=2384997.264; Y=807585.992), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm MR8, tọa độ (X=2384974.078; Y=807662.245), đến điểm MR9, tọa độ (X=2384892.991; Y=807794.940), đến điểm MR10, tọa độ (X=2384876.671; Y=807829.119), đến điểm MR11, tọa độ (X=2384871.403; Y=807892.904) là 835 m; sang bên trái hướng Tây - Nam theo đường tuần tra biên giới đến điểm MR1, tọa độ (X=2384584.581; Y=807306.082;) là 19 m. - Chiều sâu: 153 m, tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Luân I, điểm MR, tọa độ (X=2384596.533; Y=807320.295), đến điểm giao cắt với đường nối giữa hai điểm MR16, tọa độ (X=2384500.336; Y=807449.978) với điểm MR17, tọa độ (X=2384395.365; Y=807301.298).

		- Phía Tây, tại điểm MR1, tọa độ (X=2384584.581; Y=807306.082) theo hướng Đông - Nam đến điểm MR24, tọa độ (X=2384545.785; Y=807335.316), chuyển hướng Nam đến điểm MR23, tọa độ (X=2384509.021; Y=807334.832), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm MR22, tọa độ (X=2384489.859; Y=807319.585), đến điểm MR21, tọa độ (X=2384448.380; Y=807290.650), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm MR20, tọa độ (X=2384436.902; Y=807307.563), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm MR19, tọa độ (X=2384418.545; Y=807300.172), đến điểm MR18, tọa độ (X=2384400.046; Y=807295.623); chuyển hướng Đông - Nam đến điểm MR17, tọa độ (X=2384395.365; Y=807301.298), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm MR16, tọa độ (X=2384500.336; Y=807449.978), đến điểm MR15, tọa độ (X=2384523.677; Y=807482.961), đến điểm MR14, tọa độ (X=2384531.852; Y=807514.172), chuyển hướng Đông đến điểm MR13, tọa độ (X=2384535.417; Y=807716.309), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm MR12, tọa độ (X=2384637.734; Y=807853.758), đến điểm MR11, tọa độ (X=2384871.403; Y=807892.904). **(2) Địa bàn Cầu Bắc Luân II:** Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ MR1 đến điểm MR23: Tổng diện tích 111,91 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Luân II (Việt Nam) - Đông Hưng (Trung Quốc) điểm MR, tọa độ (X=2385652.857; Y=809798.067) sang bên phải hướng Đông đến điểm MR5, tọa độ (X=2385657.601; Y=809839.949), điểm MR6, tọa độ (X=2385655.780; Y=809966.555), điểm MR7, tọa độ (X=2385658.073; Y=810084.798), điểm MR8, tọa độ (X=2385660.972; Y=810122.492) là 334 m; sang bên trái hướng Tây - Bắc đến điểm MR4, tọa độ (X=2385645.188; Y=809761.048), điểm MR3, tọa độ (X=2385610.508; Y=809673.906), điểm MR2, tọa độ (X=2385582.832; Y=809631.463), điểm MR1, tọa độ (X=2385521.581; Y=809523.656) là 297 m. - Chiều sâu: 1.578 m, tính từ điểm MR, tọa độ (X=2385652.857; Y=809798.067) đến trung điểm đường nối các điểm MR22, tọa độ (X=2384079.923; Y=810144.911) điểm MR23, tọa độ (X=2384069.438; Y=809550.295). - Phía Tây, điểm MR1, tọa độ (X=2385521.581; Y=809523.656) theo hướng Nam đến điểm MR23, tọa độ (X=2384069.438; Y=809550.295), chuyển hướng Đông đến điểm MR22, tọa độ (X=2384079.923; Y=810144.911), chuyển hướng Bắc đến điểm MR21, tọa độ (X=2384280.048; Y=810141.406), chuyển hướng Tây đến điểm MR20, tọa độ (X=2384278.078; Y=810028.531), chuyển

		hướng Bắc đến điểm MR19, tọa độ (X=2384874.798; Y=810018.479), chuyển hướng Đông đến điểm MR18, tọa độ (X=2384887.780; Y=810754.789), chuyển hướng Bắc đến điểm MR17, tọa độ (X=2385002.887; Y=810762.390), đến điểm MR16, tọa độ (X=2385074.962; Y=810746.782); chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm MR15, tọa độ (X=2385120.429; Y=810677.803), đến điểm MR14, tọa độ (X=2385147.820; Y=810635.634), đến điểm MR13, tọa độ (X=2385239.621; Y=810504.208), đến điểm MR12, tọa độ (X=2385284.904; Y=810463.169), đến điểm MR11, tọa độ (X=2385304.872; Y=810455.705), đến điểm MR10, tọa độ (X=2385422.974; Y=810417.681), chuyển hướng Tây đến điểm MR9, tọa độ (X=2385417.842; Y=810126.782), chuyển hướng Bắc đến điểm MR8, tọa độ (X=2385660.972; Y=810122.492).
02	Cửa khẩu Hoành Mô	Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ H1 đến H11: Tổng diện tích 50,33 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Hoành Mô (Việt Nam) - Động Trung (Trung Quốc) điểm H1, tọa độ (X=2390504.471; Y=757717.305) sang bên phải hướng Đông - Nam dọc theo đường biên giới đến điểm H11, tọa độ (X=2390208.105; Y=758452.725) là 831 m; sang bên trái hướng Tây theo đường biên giới đến điểm H2, tọa độ (X=2390590.425; Y=756892.487) là 855 m. - Chiều sâu: 254 m, tính từ trung điểm đường dẫn cầu Hoành Mô (Việt Nam) - Động Trung (Trung Quốc) điểm H1, tọa độ (X=2390504.471; Y=757717.305) đến trung điểm đường nối các điểm H6, tọa độ (X=2390349.968; Y=757376.921) đến điểm H7, tọa độ (X=2390298.634; Y=757773.756). - Phía Tây, tại điểm H2, tọa độ (X=2390590.425; Y=756892.487) theo hướng Tây - Nam đến điểm H3, tọa độ (X=2390431.188; Y=756790.875), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm H4, tọa độ (X=2390411.142; Y=756840.034), chuyển hướng Nam đến điểm H5, tọa độ (X=2390338.581; Y=756833.680), chuyển hướng Đông đến điểm H6, tọa độ (X=2390349.968; Y=757376.921), đến điểm H7, tọa độ (X=2390298.634; Y=757773.756), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm H8, tọa độ (X=2390278.612; Y=757772.609), chuyển hướng Nam đến điểm H9, tọa độ (X=2389862.119; Y=757765.752), chuyển hướng Đông đến điểm H10, tọa độ (X=2389869.381; Y=758424.001), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm H11, tọa độ (X=2390208.105; Y=758452.725).
03	Lối thông quan Bắc Phong Sinh	Phạm vi được giới hạn bởi các điểm từ B1 đến B21: Tổng diện tích 45 ha. - Chính diện: Tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Phong Sinh (Việt

		Nam) - Lý Hỏa (Trung Quốc) điểm B, tọa độ (X=2393889.745; Y=781150.039) sang bên phải hướng Đông - Bắc theo đường biên giới đến điểm B2, tọa độ (X=2394456.676; Y=782287.569) là 1.388 m; sang bên trái hướng Tây - Nam theo đường biên giới đến điểm B1, tọa độ (X=2393760.781; Y=781095.040) là 140 m. - Chiều sâu: 560 m, tính từ trung điểm đường dẫn cầu Bắc Phong Sinh điểm B, tọa độ (X=2393889.745; Y=781150.039) đến trung điểm đường nối các điểm B12, tọa độ (X=2393498.164; Y=781556.295) đến điểm B13, tọa độ (X=2393394.971; Y=781414.395). - Phía Tây, tại điểm B1, tọa độ (X=2393760.781; Y=781095.040) theo hướng Đông - Nam đến điểm B21, tọa độ (X=2393746.501; Y=781119.538), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B20, tọa độ (X=2393769.024; Y=781154.036), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B19, tọa độ (X=2393747.881; Y=781168.634), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B18, tọa độ (X=2393757.618; Y=781186.889), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B17, tọa độ (X=2393615.785; Y=781288.112), chuyển hướng Tây - Nam đến điểm B16, tọa độ (X=2393520.783; Y=781278.073), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B15, tọa độ (X=2393397.895; Y=781369.768), đến điểm B14, tọa độ (X=2393389.414; Y=781393.240), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B13, tọa độ (X=2393394.971; Y=781414.395), đến điểm B12, tọa độ (X=2393498.164; Y=781556.295), điểm B11, tọa độ (X=2393523.057; Y=781568.181), đến điểm B10, tọa độ (X=2393535.063; Y=781567.356), chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm B9, tọa độ (X=2393544.237; Y=781565.048), đến điểm B8, tọa độ (X=2393726.858; Y=781433.467), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B7, tọa độ (X=2393853.975; Y=781607.127), chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm B6, tọa độ (X=2393982.864; Y=781515.227), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B5, tọa độ (X=2394137.758; Y=781738.240), chuyển hướng Đông - Nam đến điểm B4, tọa độ (X=2394013.159; Y=781815.497), chuyển hướng Đông - Bắc đến điểm B3, tọa độ (X=2394212.435; Y=782369.229), chuyển hướng Tây - Bắc đến điểm B2, tọa độ (X=2394456.676; Y=782287.569).

2. Tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Hữu Nghị	- Chính diện trùng với đường biên giới từ mốc giới số 1114 tọa độ (3061576133) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1121 tọa độ (3084076866), dài khoảng 1,450 km. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1114 đi dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1110 tọa độ (2952275236) sau đó cắt sang đỉnh đồi có tọa độ (2940875286) đi theo sườn đồi

		đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (2880075475) cạnh đường quốc lộ 1A cũ, về đến điểm cắm biển báo khu vực cửa khẩu bên phải đường quốc lộ 1A mới có tọa độ (2883075752), dài khoảng 2,748 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1121 đi theo khe đồi đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (3052576818) bên phải đường tỉnh lộ 235 đi theo bên trái chỉ giới đường sắt đến điểm có tọa độ (2846975746) về đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (2853075752) bên phải đường quốc lộ 1A mới, dài khoảng 2,76 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1116 tọa độ (3100076484) đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (2853075752), bên phải đường quốc lộ 1A mới, dài khoảng 2,750 km.
02	Đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa mốc 1088/2 - 1089 và lối thông quan Tân Thanh tại khu vực mốc 1090 - 1091	- Chính diện đường biên giới: Từ mốc giới số 1088/2 + 120 m tọa độ (3485874147) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1091 + 140 m tọa độ (3412973526), dài khoảng 1,1 km. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1088/2 + 120 m theo đường thẳng đến điểm có tọa độ (3487373932) (Barie số 01), sau đó chạy dọc đường chuyên dụng vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu khu vực mốc giới số 1088/2 - 1089 qua điểm có tọa độ (3638572672) (Barie số 02) đến điểm có tọa độ (3509471443) hợp với đường 230A (ngã ba Bản Thẩu), theo trục đường 230A đi qua cổng Đồn Biên phòng Tân Thanh ra đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tại điểm có tọa độ (3366670456) (ngã ba Pác Luống), khoảng 6,42 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1091 + 140 m tọa độ (3412973526) cắt thẳng sang đỉnh núi có tọa độ (3435172166), sau đó đến đỉnh núi có tọa độ (3424771641), sau đó cắt thẳng ra đường 230A ôm cạnh trục đường ra đến vị trí cắm biển phạm vi khu vực cửa khẩu (ngã ba Pác Luống) tọa độ (3366670456), dài khoảng 4,1 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1090 tọa độ (3420573555) đi vào nội địa qua cổng Đồn Biên phòng Tân Thanh ra ngã ba Pác Luống có tọa độ (3366670456), dài khoảng 3,8 km.
03	Lối thông quan Cốc Nam tại khu vực mốc 1104 -	- Chính diện đường biên giới: Từ mốc giới số 1103/1 tọa độ (2991774491) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số

	1105	1106+238 m tọa độ (2971874770), dài khoảng 528 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1103/1 tọa độ (2991774491) hướng vào nội địa, theo đường thẳng đến điểm có tọa độ (2980574328); theo mép bên trái trục đường quốc lộ 4A đến điểm có tọa độ (3073873776); theo đường thẳng cắt qua quốc lộ 4A đến điểm có tọa độ (3004673406); theo đường thẳng qua các điểm có tọa độ (2984673527), (2970573677), (2946573854), (2951074359), (2891074289), (2887974514), theo mép bên phải trục đường quốc lộ 4A đến điểm tiếp giáp địa giới hành chính giữa xã Hoàng Văn Thụ và xã Đồng Đăng tọa độ (2868074649), dài khoảng 4,3 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1106+238 m tọa độ (2971874770) hướng vào nội địa, theo địa giới hành chính giữa xã Hoàng Văn Thụ và xã Đồng Đăng đến điểm có tọa độ (2870274677), dài khoảng 1,14 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau: Từ mốc giới số 1104 tọa độ (2998174658) hướng vào nội địa, theo quốc lộ 4A đến điểm tiếp giáp địa giới hành chính giữa xã Hoàng Văn Thụ và xã Đồng Đăng tọa độ (2870274677), dài khoảng 1,3 km. + Diện tích khu vực cửa khẩu: Khoảng 109 ha.
04	Cửa khẩu Chi Ma	- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1220/2 tọa độ (1464408991) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc giới số 1239 tọa độ (1320814070), dài khoảng 5,8 km. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1220/2 theo sườn đồi đến các điểm có tọa độ (1439408651), (1424008275) về đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (1321708306) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân, Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 2,0 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1239 tọa độ (1320814070) đi dọc theo sông Bản Thín ra đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (1256312863) sau đó đi dọc theo sông Bản Thín cắt lên điểm có tọa độ (1240011803), rồi chạy đến biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (1233011545), sau đó kéo thẳng sang biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tiếp theo có tọa độ (1260810822), rồi chạy dọc theo sông Bản Thín đến điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (1317809932), tiếp tục chạy dọc theo sông Bản Thín rồi cắt qua điểm đường đi Nà Phát tọa độ (1326809366), đến điểm có tọa độ (1309509153)

		từ đây chạy thẳng đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có tọa độ (1321708306) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân và Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 6,78 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1224 tọa độ (1433909388) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có tọa độ (1321708306) bên ngoài ngã ba đường rẽ đi Nà Quân và Nà Phát khoảng 100 m, dài khoảng 1,55 km.
05	Cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng	- Chính diện đường biên giới: Từ khu vực mốc giới số 1121+23 m tọa độ (3084976896) đến mốc giới số 1122 tọa độ (3085476945), dài 49 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ khu vực mốc giới số 1121+23 m tọa độ (3084976896) hướng vào nội địa, chạy dọc theo bên trái tuyến đường sắt liên vận quốc tế đến điểm có tọa độ (2834575408); theo đường thẳng đi qua các điểm có tọa độ (2820075072), (2807675066), (2804675122), (279257132), (2745974623), dài khoảng 5,75 km. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1122 có tọa độ (3085476945) hướng vào nội địa, theo bên phải hành lang an toàn giao thông đường sắt liên vận quốc tế đến điểm có tọa độ (2792675474); theo đường thẳng đến điểm có tọa độ (2776075260); sau đó chạy dọc theo mép đường bên trái tuyến đường trước cửa nhà ga Đồng Đăng đến điểm có tọa độ (2729474781), dài khoảng 4,93 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau: Từ mốc giới số 1122 tọa độ (3085476945) hướng vào nội địa, theo đường sắt liên vận quốc tế đến điểm có tọa độ (2729474781), dài khoảng 4,3 km. - Diện tích khu vực cửa khẩu: Khoảng 57 ha.
06	Cửa khẩu Na Hình	- Chính diện trùng với đường biên giới: Từ mốc giới số 1054/1 tọa độ (4886974251) chạy dọc theo đường biên giới đến mốc giới số 1059 tọa độ (4833074440), dài khoảng 800 m. - Tiếp giáp bên trái: Từ mốc giới số 1054/1 cắt thẳng đến điểm đối có tọa độ (4778873956), sau đó cắt thẳng ra điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu (bên phải trục đường 230) tọa độ (4867673945), dài khoảng 500 m. - Tiếp giáp bên phải: Từ mốc giới số 1059 cắt thẳng đến khe

		đồi có tọa độ (4828774062), sau đó chạy ngược lên sườn đồi đến điểm có tọa độ (4855773951) sau đó chạy thẳng ra điểm cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu có tọa độ (4867673945), dài khoảng 740 m. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Từ mốc giới số 1056 tọa độ (4871574502) đến vị trí cắm biển báo phạm vi khu vực cửa khẩu tọa độ (4867673945), dài khoảng 650 m.

3. Tỉnh Cao Bằng

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Tà Lùng	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 943(2) tọa độ (X=2486258.938; Y=662358.938) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 943(2) chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 2,0 km đến mốc giới số 947 tọa độ (X=2486349.661; Y=661421.118) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 943(2) chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 5,3 km đến mốc giới số 941(2) tọa độ (X=2487394.218; Y=662561.825) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 943(2) vào sâu nội địa 4,5 km trên trục đường quốc lộ 3 tọa độ (X=2489527.312; Y=659454.067) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 947 vào sâu nội địa đến bờ sông Bằng Giang (phía giáp đường quốc lộ 3) là 2,6 km tọa độ (X=2488071.997; Y=659486.318) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 941(2) vào sâu nội địa đến quốc lộ 3 là 3,4 km tọa độ (X=2489527.312; Y=659454.067) thuộc xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.
02	Cửa khẩu Trà Lĩnh	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 741 tọa độ (X=2530223.360; Y=635600.389) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới

		quốc gia tại cửa khẩu từ mốc giới số 741 chạy dọc theo đường biên giới về bên phải là 1,5 km đến mốc giới số 746 tọa độ (X=2529566.515; Y=636631.452) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu từ mốc giới số 741 chạy dọc theo đường biên giới về bên trái là 2,1 km đến mốc giới số 734 tọa độ (X=2529182.380; Y=634321.408) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 741 vào sâu nội địa 2,3 km trên trục đường quốc lộ 34 đến vị trí cắm biển báo "Khu vực cửa khẩu" tọa độ (X=2528015.240; Y=635303.476) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 746 vào sâu nội địa là 1,7 km tọa độ (X=2528210.831; Y=635592.582) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 734 vào sâu nội địa là 1,5 km tọa độ (X=2527992.396; Y=635227.510) thuộc xã Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng.
03	Cửa khẩu Sóc Giang	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu Sóc Giang mốc giới số 647 tọa độ (X=2537590.859; Y=601790.009) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia mốc giới số 647 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải đến mốc giới số 651 là 400 m tọa độ (X=2537444.309; Y=602117.016) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 647 chạy dọc theo đường biên giới về bên trái đến mốc giới số 638 là 5,7 km tọa độ (X=25373522.545; Y=597787.711) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 647 vào sâu nội địa 05 km trên trục đường Hồ Chí Minh tọa độ (X=2534585.548; Y=605428.295) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 651 chạy dọc theo chân núi vào sâu nội địa là 5,8 km tọa độ (X=2534607.574; Y=605451.839) thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 638

		chạy dọc theo đường tuần tra biên giới đến tọa độ (X=2536901.356; Y=597977.156), đi tiếp theo đường quốc lộ 4A vào sâu nội địa đến tọa độ (X=2534689.264; Y=603491.139) rồi chạy dọc theo chân đồi đến vị trí có tọa độ (X=2534475.336; Y=605294.928) là 12 km, thuộc xã Trường Hà, tỉnh Cao Bằng.
04	Cửa khẩu Lý Vạn	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 846 tọa độ (X=2524532.630; Y=686797.377) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu từ mốc giới số 846 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải đến mốc giới số 855 là 6,0 km tọa độ (X=2520978.132; Y=686895.016) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 846 chạy dọc theo đường biên giới về bên trái đến mốc giới số 845 (2) là 1,7 km tọa độ (X=2524905.919; Y=685265.974) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 846 tọa độ (X=2524532.630; Y=686797.377) vào sâu nội địa 3,8 km trên trục đường 206 tọa độ (X=2521056.274; Y=685156.652) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ mốc giới số 855 vào nội địa là 1,8 km tọa độ (X=2521056.274; Y=685156.652) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ mốc giới số 845 (2) vào nội địa chạy theo đường vành đai biên giới 1,4 km đến tọa độ (X=2524482.046; Y=686359.624), đi tiếp theo chân núi 6,9 km đến tọa độ (X=2521660.126; Y=685035.819) thuộc xã Lý Quốc, tỉnh Cao Bằng.

4. Tỉnh Tuyên Quang

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Thanh Thủy	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 261(2) tọa độ (X=2536646.096; Y=484380.032) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 261(2) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 1,0 km tọa độ (X=2537358.181; Y=484852.771)

		thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 261(2) chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 2,0 km tọa độ (X=2535088.635; Y=485297.706) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 261(2) vào sâu nội địa 5,0 km trên trục đường quốc lộ 2 tọa độ (X=2533084.635; Y=487551.947) thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ tọa độ (X=2537358.181; Y=484852.771) đi sâu vào nội địa đến tọa độ (X=2533573.434; Y=487697.623) là 4,75 km thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ tọa độ (X=2535088.426; Y=485297.706) vào sâu nội địa đến tọa độ (X=2532261.055; Y=486944.473) là 4,75 km thuộc xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang.
02	Cửa khẩu Phó Bảng	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 394 tọa độ (X=2574191.049; Y=520077.347) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 394 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 01 km đến khu vực mốc 395/2+124 m tọa độ (X=2573773.196; Y=520538.184) thuộc xã Sà Phìn, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 394 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 01 km đến khu vực mốc 391/2+476 m tọa độ (X=2574674.117; Y=519390.634) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 394 vào nội địa là 3,5 km đến ngã ba Phố Bảng tọa độ (X=2571715.065; Y=518671.727) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 391/2+476 m vào sâu nội địa 3,55 km đến ngã ba cổng Đồn Biên phòng Phó Bảng tọa độ (X=2571489.099; Y=518372.928) thuộc xã Phó Bảng, tỉnh Tuyên

		Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 395/2+124 m vào sâu nội địa 3,0 km đến ngã ba Phố Bảng tọa độ (X=2571715.065; Y=518671.727) thuộc xã Phố Bảng, tỉnh Tuyên Quang.
03	Cửa khẩu Săm Pun	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 456 tọa độ (X=2576264.672; Y=545358.625) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 456 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 2,1 km đến mốc giới số 462 tọa độ (X=2574447.634; Y=545904.043) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 456 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 1,327 km đến mốc giới số 450 tọa độ (X=2576984.175; Y=544470.935) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 456 vào sâu nội địa là 850 m đến ngã ba đường đi Sơn Vĩ - Đồng Văn, tọa độ (X=2576037.316; Y=544477.484) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 450 hướng vào nội địa 500 m tọa độ (X=2577366.237; Y=544624.015) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu vào nội địa phía bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 462 hướng vào nội địa 800 m tọa độ (X=2574085.446; Y=544764.625) thuộc xã Sơn Vĩ, tỉnh Tuyên Quang.
04	Cửa khẩu Xín Mần	- Ranh giới chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 198 tọa độ (X=2520384.016; Y=4498806.556) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 198 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 900 m đến vị trí có tọa độ (X=2520381.080; Y=450706.213) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. - Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 198 chạy dọc theo đường biên giới về phía

		bên trái là 1,2 km đến vị trí có tọa độ (X=2520124.036; Y=448603.585) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 198 vào sâu nội địa là 09 km đến trạm y tế xã Xín Mần có tọa độ (X=2519484.372; Y=449803.593) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu bên phải từ tọa độ (X=2520381.080; Y=450706.213) (cách mốc giới số 198 về bên phải 900 m) trên đường phân định biên giới, chạy sâu vào trong nội địa 09 km, cách tọa độ (X=2519484.372; Y=449803.593) (Trạm Y tế xã Xín Mần) sang bên phải 100 m đến vị trí có tọa độ (X=2519484.043; Y=449903.593) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang. + Chiều sâu bên trái, từ tọa độ (X=2520124.098; Y=448603.585) (cách mốc giới số 198 về bên trái 1,2 km) trên đường phân định biên giới, sâu vào trong nội địa 09 km, cách tọa độ (X=2519484.372; Y=449803.593) (Trạm Y tế xã Xín Mần) sang bên trái 100 m đến vị trí có tọa độ (X=2519484.700; Y=449703.911) thuộc xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang.

5. Tỉnh Lào Cai

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Lào Cai	**(1) Khu vực cửa khẩu đường bộ Lào Cai:** Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Hồ Kiều II tọa độ (8945493291). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Hồ Kiều II chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên trái khoảng 0,2 km đến điểm giao nhau giữa sông Hồng và sông Nậm Thi tọa độ (8926193275). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Hồ Kiều II chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên phải khoảng 6 km đến mốc giới số 105 tọa độ (9071397592). - Chiều sâu vào nội địa: Toàn bộ phạm vi hướng về phía đường biên giới quốc gia bắt đầu từ điểm giao nhau giữa sông Hồng và sông Nậm Thi tọa độ (8926193275) chạy dọc theo bờ kè sông Hồng đến đường Nguyễn Quang Bích tọa độ (8918393582) liên tiếp nối tới ngã tư cầu Chui tọa độ (8923793650) sau đó dọc theo

		quốc lộ 70 liên tiếp tới cột Km 192 - quốc lộ 70) tọa độ (9062697785) tiếp tục đến khu vực mốc giới số 105 tọa độ (9071397592) (Chiều sâu vào nội địa tối đa khoảng 0,5 km). **(2) Khu vực cửa khẩu đường bộ số II Kim Thành:** - Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Kim Thành tọa độ (9156390898). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Kim Thành tọa độ (9156390898) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên trái khoảng 1,2 km đến điểm giao nhau giữa sông Hồng và suối Quang Kim tọa độ (9173290009). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Kim Thành tọa độ (9156390898) chạy dọc theo sông Hồng về phía bên phải khoảng 3,9 km đến khu vực đầu cầu Cốc Lếu tọa độ (8888193589). - Chiều sâu vào nội địa: Toàn bộ phạm vi hướng ra phía sông Hồng bắt đầu từ đầu cầu Cốc Lếu tọa độ (8888193589) chạy dọc theo trục đường Thủy Hoa - Duyên Hải - Hữu Nghị, đến khu vực mốc giới số 100 (2) tọa độ (9035991684) sau đó rẽ trái sang đường Hương Sơn vào đường Khúc Thừa Dụ tọa độ (8997891287) liên tiếp kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đường M17) đến điểm kết thúc (km số 262+350) của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai tọa độ (9127489747) liên tiếp đến đầu cầu Kim Thành - Ngòi Phát tọa độ (9156589635) liên tiếp theo suối Quang Kim đến điểm giao giữa suối Quang Kim với sông Hồng tọa độ (9173290009) (bao quát toàn bộ khu vực cửa khẩu đường bộ số II - Kim Thành) (Chiều sâu vào nội địa tối đa khoảng 0,9 km).
02	Cửa khẩu đường sắt Lào Cai	- Toàn bộ khu vực nằm trong phạm vi tường rào ga Lào Cai từ cột tín hiệu vào ga hướng từ Hà Nội lên Lào Cai tọa độ (8736394977) đến cột tín hiệu vào ga từ phía Hà Khẩu (Trung Quốc) về tọa độ (8819794523). - Từ cột tín hiệu vào ga tọa độ (8819794523) (cột tín hiệu vào ga từ phía Trung Quốc về) theo ray đường sắt (bao gồm hành lang an toàn chạy tàu) lên đến đường phân định biên giới quốc gia tại ray đường sắt trên cầu Hồ Kiều I, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai tọa độ (8959793340) khu vực mốc giới số 103 (2).
03	Cửa khẩu Mường	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ mốc giới số

	Khương	144 tọa độ (2304010612). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ mốc giới số 144 chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên trái khoảng 0,4 km đến điểm xuất nhập hàng khu vực gần mốc giới số 143 tọa độ (2320410296). - Phía bên phải: Được tính từ mốc giới số 144 chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về phía bên phải khoảng 0,03 km đến mốc giới số 145 tọa độ (2303010640). - Chiều sâu vào nội địa: Được xác định từ đường biên giới quốc gia tại cửa khẩu sâu vào nội địa dọc theo đường quốc lộ 4D khoảng 02 km đến điểm có tọa độ (2184410054). - Phạm vi chiều rộng địa bàn hoạt động hải quan: Toàn bộ khu vực cửa khẩu và mở rộng theo trục đường quốc lộ 4D sang hai bên, tính từ tim đường quốc lộ 4D là 0,25 km đến điểm giao quốc lộ 4D với tỉnh lộ 154, tọa độ (1619007935)
04	Cửa khẩu Bản Vược	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Bản Vược tọa độ (9866482184). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Bản Vược chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông về phía bên trái khoảng 1,5 km đến điểm có tọa độ (9956681008). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia trên cầu Bản Vược chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông về phía bên phải khoảng 3,2 km đến điểm có tọa độ (9618484099). - Chiều sâu vào nội địa: Toàn bộ phạm vi hướng về phía đường biên giới quốc gia bắt đầu từ điểm 01 tọa độ (9956681008) trùng đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc trên sông Hồng, dọc theo đường biên giới hướng Đông Nam đến điểm 02 toạ độ (9866482184) là điểm giữa cầu đường bộ Bản Vược - Bá Sái bắc qua sông Hồng; tiếp tục lần lượt theo hướng Đông Nam đến điểm 03 toạ độ (9618484099) điểm cuối giới hạn phạm vi cửa khẩu trên đường biên giới; chuyển hướng Tây Nam đến điểm 04 toạ độ (9601583867) là điểm ngã ba đường BV32 giao với đường Kim Thành - Ngòi Phát; chuyển hướng Tây Bắc đến điểm 05 toạ độ (9632183519) là điểm giao cắt ngã ba đường BV32, BV27, BV30; tiếp tục theo hướng Tây Bắc đến điểm 06 toạ độ

		(9665782886) là điểm giao cắt giữa đường BV32 và BV25; tiếp theo hướng Tây Bắc đến điểm 07 toạ độ (9720782496) là điểm giao cắt giữa đường BV32 và BV22; sau đó theo hướng Tây Nam đến điểm 08 toạ độ (9716482429); tiếp tục lần lượt theo hướng Tây Bắc đến điểm 09 toạ độ (9741482189); theo hướng Đông Bắc đến điểm 10 toạ độ (9756782350); theo hướng Tây Bắc đến điểm 11 toạ độ (9766682253); chuyển hướng Đông Bắc đến điểm 12 toạ độ (9792182509); theo hướng Đông Bắc đến điểm 13 toạ độ (9795882490); chuyển hướng Tây Bắc đến điểm 14 toạ độ (9820582237); chuyển hướng Tây đến điểm 15 toạ độ (9822882006); chuyển hướng Tây Bắc đến điểm 16 toạ độ (9826981835); chuyển hướng Tây đến điểm 17 toạ độ (9825381504) là điểm ngã ba đường giao với tỉnh lộ 156; chuyển hướng Bắc đến điểm 18 toạ độ (9828581946); theo hướng Tây đến điểm 19 toạ độ (9827781460); theo hướng Tây Bắc đến điểm 20 toạ độ (9834581337), là điểm ngã ba đường giao với tỉnh lộ 156; chuyển hướng Đông Bắc đến điểm 21 toạ độ (9863781574), là điểm ngã ba đường nội bộ; chuyển hướng Tây Bắc đi dọc theo trục đường tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 22 toạ độ (9875381436); tiếp theo hướng Tây Bắc dọc theo trục đường tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 23 toạ độ (9886881304), là điểm giao đường nội bộ với tỉnh lộ 158; sau đó theo hướng Tây Bắc dọc theo trục đường tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 24 toạ độ (9906181071); chuyển hướng Tây Nam dọc theo ranh giới tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 25 toạ độ (9901680976); chuyển hướng Tây Bắc dọc theo ranh giới tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 26 toạ độ (9914280870); theo hướng Tây Bắc dọc theo ranh giới tiếp giáp với khu dân cư đến điểm 27 toạ độ (9928280779), là điểm giao với trục đường nội bộ; chuyển hướng Đông Bắc đến điểm 28 toạ độ (9937980859), là điểm ngã ba đường nội bộ; chạy theo hướng Đông Bắc đến điểm 01 (Chiều sâu vào nội địa tối đa khoảng 1,1 km).

6. Tỉnh Lai Châu

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Ma Lù Thàng	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ mốc giới số 66(2), toạ độ (0134311265). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Trung Quốc. Lấy tâm đường quốc lộ 12 từ quốc môn cửa khẩu đi vào nội địa làm trục chính. - Phía bên phải: Chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông Nậm Cúm đến khu vực cột mốc giới số 67 (2) toạ độ (0384612319) sau đó từ điểm này nối ra đường tuần tra biên giới đến điểm có toạ độ (0376512557); đồng thời từ điểm này nối tiếp thẳng đến ngã ba rẽ vào cầu Pa Nậm Cúm điểm có toạ độ

		(0079111506) trên quốc lộ 12. Khoảng cách từ tâm đường quốc lộ 12 tại quốc môn tính sang bên phải xa nhất khoảng 3 km. - Phía bên trái: Chạy dọc theo đường biên giới quốc gia trên sông Nậm Cúm cắt qua sông Nậm Na (khu vực mốc giới số 65) đến khu vực điểm giao suối Nậm Lé với sông Nậm Na, cột mốc giới số 64 (1) toạ độ (0029310640), nối tiếp theo đường dân sinh đến điểm có toạ độ (0012011113), sau đó rẽ trái theo trục đường liên xã, qua cầu Pa Nậm Cúm đến điểm có toạ độ (0079111506). Khoảng cách từ tâm đường quốc lộ 12 tại quốc môn tính sang bên trái xa nhất khoảng 1,6 km. - Chiều sâu và tiếp giáp phía sau khu vực cửa khẩu: Là toàn bộ khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng và tuyến đường nối từ cửa khẩu vào nội địa dọc theo quốc lộ 12 đến ngã ba đầu cầu Pa Nậm Cúm điểm có toạ độ (0067712090). Khoảng cách 1,5 km.

7. Tỉnh Điện Biên

TT	Tên cửa khẩu	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Tây Trang	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 113 toạ độ (4778382660). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Lào. - Trục chính của cửa khẩu: Là đường quốc lộ 279 (AH13) bắt đầu từ điểm đấu nối giao thông cửa khẩu giao nhau với đường biên giới quốc gia tại mốc giới số 113 toạ độ (4778382660). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên phải là 03 km đến điểm có toạ độ (5097583757). - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 113) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên trái là 03 km đến điểm có toạ độ (4572084050). - Chiều sâu vào nội địa: Dọc theo trục đường quốc lộ 279 tính từ mốc giới số 113 (Km 0) có toạ độ (4778382660) đến Km 12 (đỉnh đèo Tây Trang) điểm có toạ độ (5282885832), khoảng 12 km.
02	Cửa khẩu Huổi Puốc	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia: Từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 144 có toạ độ (1218114020). Theo hướng từ nội địa nhìn sang Lào. - Trục chính của cửa khẩu: Là đường quốc lộ 279C bắt đầu từ điểm

		đấu nối giao thông cửa khẩu giao nhau với đường biên giới quốc gia, cạnh mốc giới số 144 có toạ độ (1218114020). - Phía bên phải: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 144) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên phải là 500 m đến điểm có toạ độ (1231514802). - Phía bên trái: Được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia tại cửa khẩu (tâm mốc giới số 144) chạy dọc theo đường biên giới quốc gia về bên trái là 500 m đến điểm có toạ độ (1235015710). - Chiều sâu vào nội địa: Tính từ mốc giới số 144 có toạ độ (1218114020) chạy dọc theo trục đường quốc lộ 279C đường tuần tra biên giới từ cửa khẩu đến điểm có toạ độ (1768315703) (tức từ Km 0 đến Km 12) khoảng 12 km.

8. Tỉnh Sơn La

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Chiềng Khương	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 207, toạ độ (X=2312967.42; Y=497820.29). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 207 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m toạ độ (X=2313037.96; Y=498111.88). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 207 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 430 m, toạ độ (X=2313073.26; Y=497403.67). + Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 207 vào sâu nội địa 09 km toạ độ (X=2314248.78; Y=49345.60) đến toạ độ (X=2317773.80; Y=500101.34) trên trục đường quốc lộ 4G.
02	Cửa khẩu Lóng Sập	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 255 toạ độ (X=2292847.17; Y=550818.21). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 255 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 800 m, toạ độ (X=2292085.50;

		Y=551060.50). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 255 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 320 m, toạ độ (X=2293156.05; Y=550746.20). - Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 255 vào sâu nội địa 03 km trên trục đường quốc lộ 43, toạ độ (X=2292734.18; Y=552198.00); sang trái 120 m toạ độ (X=2292845.61; Y=552216.51), sang phải 270 m toạ độ (X=2292790.50; Y=552458.55).

9. Tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Na Mèo	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 327, toạ độ (X=2244472.742; Y=0460358.809). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 327 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m, toạ độ (X=2244218.295; Y=0460410.083). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 327 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 300 m toạ độ (X=2244466.416; Y=0460043.457). - Chiều sâu vào nội địa: Được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 327 vào sâu nội địa 200 m trên trục đường quốc lộ 217 thuộc xã Na Mèo, toạ độ (X=2244636.311; Y=0460495.998), sang trái 300 m toạ độ (X=2244881.897; Y=0460465.300), sang phải 300 m toạ độ (X=2244358.108; Y=0460559.313).
02	Cửa khẩu Tén Tằn	- Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 281, toạ độ (X=2270486.611; Y=0446404.024). + Ranh giới bên phải được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 281 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m đến mốc giới số 282, toạ độ (X=2270310.704; Y=0446139.238). + Ranh giới bên trái được tính từ tâm đường phân định biên giới quốc gia, mốc giới số 281 chạy dọc theo đường biên giới về phía bên trái là 50 m (giáp sông Mã) đến mốc giới số 280 toạ độ (X=2270534.754; Y=0446468.831).

		- Chiều sâu vào nội địa được tính từ tâm đường biên giới quốc gia, mốc giới số 281 vào sâu nội địa 900 m trên trục đường quốc lộ 15C thuộc xã Mường Lát, toạ độ (X=2269884.028; Y=0446980.016), sang trái 50 m toạ độ (X=2270004.848; Y=0447259.152), sang phải 300 m toạ độ (X=2269821.535; Y=0446750.874).

10. Tỉnh Nghệ An

TT	Tên cửa khẩu	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Nậm Cắn	Chính diện cửa khẩu cột mốc giới số 405 (phía Việt Nam) có toạ độ (403957 - 2153163). - Bên phải là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (403367-2152733). - Bên trái là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (403867 - 2153893). - Chiều sâu vào nội địa là 05 km dọc theo đường quốc lộ 7 có toạ độ (406999 - 2150741). Trong đó: + Bên phải 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 7) có toạ độ (406164 - 2150179). + Bên trái 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 7) có toạ độ (407827-2151290).
02	Cửa khẩu Thanh Thủy	Chính diện cửa khẩu cột mốc giới số 460 (phía Việt Nam) có toạ độ (520283 - 2059016). - Bên phải là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (520387-2058359). - Bên trái là 01 km theo đường biên giới có toạ độ (520249-2059952). - Chiều sâu vào nội địa là 05 km dọc theo đường quốc lộ 46 có toạ độ (524061 - 2060085). Trong đó: + Bên phải 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 46) có toạ độ (525011 - 2059768). + Bên trái 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 46) có toạ độ (523121 - 2060447).

11. Tỉnh Hà Tĩnh

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Cầu Treo	- Chính diện cửa khẩu gắn với mốc giới số 476 (phía Việt Nam), toạ độ (16842 - 33010). - Bên phải 650 m theo đường biên giới có toạ độ (16245 - 33086). - Bên trái 650 m theo đường biên giới có toạ độ (17447- 33002). - Chiều sâu vào nội địa là 06 km theo trục đường quốc lộ 8A có toạ độ (22736 - 37520). Trong đó: + Bên phải 650 m (tính từ tâm điểm quốc lộ 8A) có toạ độ (22439 - 38064). + Bên trái 01 km (tính từ tâm điểm quốc lộ 8A) có toạ độ (23257- 37134).

12. Tỉnh Quảng Trị

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Cha Lo	Trong phạm vi hàng rào đã được xác định tại khu vực Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu Cha Lo, phía trước đến cột mốc giới số 528 toạ độ (17°40'22,494" vĩ độ Bắc, 105°46'3,113" kinh độ Đông): + Bên phải là 500 m, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°40'31,134" vĩ độ Bắc, 105°46'3,102" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 12A đến vị trí có toạ độ (17°43'47,777" vĩ độ Bắc, 105°46'44,519" kinh độ Đông). + Bên trái là 500 m, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°40'9,021" vĩ độ Bắc, 105°45'39,349" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 12A đến vị trí có toạ độ (17°44'4,760" vĩ độ Bắc, 105°46'17,195" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 05 km tính từ cột mốc giới số 528 theo quốc lộ 12A đến vị trí Km 37 có toạ độ (17°43'56,783" vĩ độ Bắc, 105°46'30,030" kinh độ Đông).
02	Cửa khẩu Cà Roòng	- Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cột mốc giới số 543 toạ độ (17°16'59,624" vĩ độ Bắc, 106°11'13,276" kinh độ Đông): + Bên phải 200 m, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường

		biên giới quốc gia có toạ độ (17°16'52,406" vĩ độ Bắc, 106°11'15,432" kinh độ Đông) đi song song với đường tỉnh lộ 562 (đường 20 cũ) đến vị trí có toạ độ (17°18'8,190" vĩ độ Bắc, 106°12'14,805" kinh độ Đông). + Bên trái 200 m, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (17°17'6,135" vĩ độ Bắc, 106°11'9,167" kinh độ Đông) đi song song với đường tỉnh lộ 562 (đường 20 cũ) đến vị trí có toạ độ (17°17'55,330" vĩ độ Bắc, 106°12'10,730" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 05 km tính từ cột mốc giới số 543 theo đường tỉnh lộ 562 (đường 20 cũ) đến vị trí có toạ độ (17°18'1,699" vĩ độ Bắc, 106°12'15,270" kinh độ Đông).
03	Cửa khẩu Lao Bảo	- Ranh giới khu vực cửa khẩu Lao Bảo tính từ cột mốc giới số 605(1) toạ độ (16°37'25,630" vĩ độ Bắc, 106°35'19,405" kinh độ Đông): + Chiều sâu vào nội địa là 11 km dọc theo trục đường quốc lộ 9 đến điểm ranh giới giữa hai xã Lao Bảo và Tân Lập có toạ độ (16°36'5,633" vĩ độ Bắc, 106°40'25,407" kinh độ Đông). + Bên trái: Ranh giới xuất phát từ đường biên giới quốc gia tính từ cột mốc giới số 605(1) toạ độ (16°37'25,630" vĩ độ Bắc, 106°35'19,405" kinh độ Đông) cửa khẩu Lao Bảo hướng ra phía Tây Bắc trùng trên đường biên giới quốc gia đến điểm ranh giới hai xã Lao Bảo và Hướng Phùng tại vị trí có toạ độ (16°38'33,629" vĩ độ Bắc, 106°33'49,404" kinh độ Đông) chiều dài 3,6 km. Sau đó chuyển hướng theo đường ranh giới giữa xã Lao Bảo và xã Hướng Phùng đến điểm có toạ độ (16°41'59,632" vĩ độ Bắc, 106°39'5,403" kinh độ Đông); tiếp tục chạy theo hướng đường ranh giới giữa xã Lao Bảo và xã Tân Lập, xã Lao Bảo và xã Khe Sanh đến đường quốc lộ 9 có toạ độ (16°36'5,633" vĩ độ Bắc, 106°40'25,407" kinh độ Đông). + Bên phải: Ranh giới xuất phát từ đường biên giới quốc gia tính từ cột mốc giới số 605(1) toạ độ (16°37'25,630" vĩ độ Bắc, 106°35'19,405" kinh độ Đông) cửa khẩu Lao Bảo xuống sông Sê Pôn; sau đó dọc theo sông Sê Pôn trùng trên đường biên giới quốc gia đến điểm có toạ độ (16°35'7,633" vĩ độ Bắc, 106°39'52,407" kinh độ Đông) (ngã ba sông Sê Pôn và suối La La) chiều dài 16,2 km. Sau đó chuyển hướng Đông, Đông Bắc trên đường ranh giới xã Lao Bảo và xã Lìa, xã Lao Bảo và xã Tân Lập đến đường quốc lộ 9 có toạ độ (16°36'5,633" vĩ độ Bắc, 106°40'25,407" kinh độ Đông).

04	Cửa khẩu La Lay	- Ranh giới khu vực cửa khẩu La Lay tính từ cột mốc giới số 635 toạ độ (16°18'48,645" vĩ độ Bắc, 106°57'51,420" kinh độ Đông) trên đường biên giới quốc gia: + Bên trái 500 m, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°19'05,314" vĩ độ Bắc, 106°57'51,659" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 15D đến vị trí có toạ độ (16°20'24,645" vĩ độ Bắc, 106°58'51,419" kinh độ Đông). + Bên phải 500 m, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°18'32,874" vĩ độ Bắc, 106°57'55,222" kinh độ Đông) đi song song với đường quốc lộ 15D đến vị trí có toạ độ (16°20'29,645" vĩ độ Bắc, 106°59'29,419" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa là 6,3 km tính từ cột mốc giới số 635 theo trục đường quốc lộ 15D đến vị trí cầu La Hót 2 thuộc địa phận xã La Lay, tỉnh Quảng Trị có toạ độ (16°20'25,645" vĩ độ Bắc, 106°59'9,419" kinh độ Đông).

13. Thành phố Huế

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu A Đớt	- Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cột mốc giới số 666 toạ độ (16°4'2,659" vĩ độ Bắc, 107°22'2,433" kinh độ Đông): + Bên phải là 1,5 km, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°4'3,660" vĩ độ Bắc, 107°23'2,433" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 14 cũ đến giáp với đường Hồ Chí Minh có toạ độ (16°6'1,659" vĩ độ Bắc, 107°22'24,431" kinh độ Đông). + Bên trái là 03 km, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°3'32,659" vĩ độ Bắc, 107°20'30,432" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 14 cũ đến vị trí có toạ độ (16°5'33,658" vĩ độ Bắc, 107°19'52,431" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa từ cột mốc giới số 666 theo quốc lộ 14 cũ đến tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh là 04 km tại vị trí có toạ độ (16°5'58,659" vĩ độ Bắc, 107°21'31,431" kinh độ Đông).
02	Cửa khẩu Hồng Vân	- Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cột mốc giới số 645 toạ độ (16°18'31,649" vĩ độ Bắc, 107°5'25,421" kinh độ Đông): + Bên phải là 01 km, đường biên phải xuất phát từ vị trí trên đường

		biên giới quốc gia có toạ độ (16°18'4,649" vĩ độ Bắc, 107°5'51,422" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 49F đến giáp với đường Hồ Chí Minh tại vị trí có toạ độ (16°22'25,649" vĩ độ Bắc, 107°6'34,419" kinh độ Đông). + Bên trái là 01 km, đường biên trái xuất phát từ vị trí trên đường biên giới quốc gia có toạ độ (16°18'36,648" vĩ độ Bắc, 107°4'27,421" kinh độ Đông) đi song song với quốc lộ 49F đến giáp với đường Hồ Chí Minh tại vị trí có toạ độ (16°23'30,649" vĩ độ Bắc, 107°6'13,419" kinh độ Đông). + Chiều sâu vào nội địa từ cột mốc giới số 645 theo quốc lộ 49F đến tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh là 13,6 km tại vị trí có toạ độ (16°22'50,649" vĩ độ Bắc, 107°6'14,419" kinh độ Đông).

14. Thành phố Đà Nẵng

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Nam Giang	- Ranh giới chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 717, vị trí có toạ độ (X=1718799.352; Y=459200.731). + Bên phải cột mốc giới số 717 khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1719254.291; Y=459096.421). + Bên trái cột mốc giới số 717 khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1718438.020; Y=459555.146). + Chiều sâu vào nội địa khoảng cách là 06 km theo hướng quốc lộ 14D đến hết Km69+00, vị trí có toạ độ (X=1721449.580; Y=461605.793). - Bên phải cột Km69: Khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1721124.330; Y=461419.733). - Bên trái cột Km69: Khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (X=1722058.189; Y=461411.645).

15. Tỉnh Quảng Ngãi

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Bờ Y	-Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 790, vị trí có toạ độ (X=1626709.54; Y=506008.44). + Bên phải cột mốc giới số 790: Khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ

		(X=1627728.68; Y=505924.62). + Bên trái cột mốc giới số 790 khoảng cách 01 km, vị trí có toạ độ (X=1625721.94; Y=596158.49). + Chiều sâu vào nội địa khoảng cách là 11 km theo hướng trục quốc lộ 40 đến Km7, vị trí có toạ độ (X=1624388.70; Y=514585.91). - Bên phải cột Km7: Khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (X=1623404.68; Y=514613.80). - Bên trái cột Km7: Khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (X=1625481.96; Y=514528.28).

16. Tỉnh Lâm Đồng

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Buprăng	Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cầu biên giới (Km 0) tính theo tim đường quốc lộ 14C đi ra hướng cửa khẩu: - Bên phải tính từ điểm giao cắt quốc lộ 14C với đường tuần tra biên giới là 550 m, toạ độ (62585 - 51617) (trước cổng Trạm kiểm soát Biên phòng mới). - Bên trái tính từ điểm giao cắt quốc lộ 14C với đường tuần tra biên giới là 600 m, toạ độ (62906 - 50849) (tại biển báo khu vực vành đai biên giới). - Chiều sâu vào nội địa, tính từ cầu biên giới dọc theo quốc lộ 14C đến cầu Đắk Huýt là 09 km: + Bên trái tính từ cầu Đắk Huýt (hướng vào nội địa) là 650 m toạ độ (57767 - 50904). + Bên phải tính từ cầu Đắk Huýt (hướng vào nội địa) là 600 m toạ độ (58086 - 49890) (tại cầu bê tông dân sinh hướng đi Đồn Biên phòng Bu Cháp).
02	Cửa khẩu Đắkpeur	Ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ cầu biên giới Đắk Đam (Km 0) tính theo tim đường chính ra cửa khẩu: - Bên phải tính từ điểm giao cắt đường ra cửa khẩu với đường tuần tra biên giới là 500 m, toạ độ (75456 - 77867, tại cột mốc đường tuần tra biên giới H5/26). - Bên trái tính từ điểm giao cắt đường ra cửa khẩu với đường tuần tra

		biên giới là 250 m, toạ độ (74710 - 77634, tại cột mốc đường tuần tra biên giới H3/27). - Chiều sâu vào nội địa, tính từ cầu biên giới dọc theo đường chính tới quốc lộ 14 là 4,2 km: + Bên phải tính từ ngã ba giao cắt quốc lộ 14 (hướng vào nội địa) là 250 m, toạ độ (73381 - 80526), tại ngã ba đường dân sinh qua Ủy ban nhân dân xã Thuận An. + Bên trái tính từ ngã ba giao cắt quốc lộ 14 (hướng vào nội địa) là 550 m, toạ độ (74073 - 80927), tại ngã ba nhà thờ Đức Hạnh.

17. Tỉnh Gia Lai

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Lệ Thanh	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 30, vị trí có toạ độ (1522849 - 0391453). - Bên phải cột mốc giới số 30 có khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (134630 - 1072930). - Bên trái cột mốc giới số 30 có khoảng cách là 01 km, vị trí có toạ độ (134535 - 1073058). - Chiều sâu từ cột mốc giới số 30 vào nội địa đến ngã ba giao cắt với quốc lộ 14C (cột mốc Km 235 quốc lộ 19) có chiều dài 08 km. Theo hướng bên phải là 01 km, vị trí có toạ độ (134524 - 1073452); theo hướng bên trái là 01 km, vị trí có toạ độ (134609 - 1073402).

18. Tỉnh Đắk Lắk

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Đắk Ruê	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 42, vị trí có toạ độ (1457599 - 0397589). - Bên phải cột mốc giới số 42 có khoảng cách là 500 m, vị trí có toạ độ (1458047 - 0397769). - Bên trái cột mốc giới số 42 có khoảng cách là 300 m, vị trí có toạ độ (1457307 - 0397470). - Chiều sâu vào nội địa từ cột mốc giới số 42 đến quốc lộ 14C là 950 m, theo hướng bên trái là 500 m, vị trí có toạ độ (1457668 - 0398678); theo

		hướng bên phải là 300 m, vị trí có toạ độ (1456916 - 0398402).

19. Tỉnh Đồng Nai

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Hoa Lư	Chính diện trụ sở Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, đến mốc giới số 69 phân định ranh giới giữa Việt Nam và Campuchia, toạ độ (1323592.05 - 531704.83) khoảng cách 370 m thuộc xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai. - Xác định ranh giới khu vực cửa khẩu tính tại trụ sở Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai, toạ độ (1320421.78 - 533618.57). + Bên phải khoảng cách 500 m tính từ toạ độ (1320421.78 - 533618.57) theo đường biên giới đến toạ độ (1320166.42 - 533198.35). + Bên trái khoảng cách 500 m tính từ toạ độ (1320421.78 - 533618.57) theo đường biên giới đến toạ độ (1320658.79 - 534047.74). + Chiều sâu vào nội địa khoảng cách 3.000 m tính từ toạ độ (1320421.78 - 533618.57) vào nội địa Việt Nam theo đường quốc lộ 13, đến toạ độ (1322877.19 - 531901.05), xã Lộc Thạnh, tỉnh Đồng Nai.
02	Cửa khẩu Hoàng Diệu	Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 65(2) toạ độ (X=323573.27; Y=548669.79). Khoảng cách từ barie cửa khẩu đến cột mốc giới số 65(2) là 350 m thuộc ấp 3, xã Hưng Phước, tỉnh Đồng Nai. + Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường ĐT 748 tại cửa khẩu, hướng từ Campuchia vào Việt Nam tại điểm B, toạ độ (X=1333894.60; Y=565314.07). + Bên phải 300 m tại điểm A toạ độ (X=1333815.39; Y=565601.47), tính từ tim đường ĐT 748 tại barie cửa khẩu. + Bên trái 300 m tại điểm C toạ độ (X=1333961.52; Y=565020.60), tính từ tim đường ĐT 748 tại barie cửa khẩu. + Chiều sâu vào nội địa 02 km theo đường ĐT 748, tính từ barie cửa khẩu tại điểm E toạ độ (X=1332142.39; Y=564710.12). + Chiều sâu bên phải 300 m tại điểm D toạ độ (X=1332124.64;

		Y=565314.07), tính từ tim đường ĐT 748 hướng về barie cửa khẩu. + Chiều sâu bên trái 300 m tại điểm F toạ độ (X=1332126.41; Y=564425.96), tính từ tim đường ĐT 748 hướng về barie cửa khẩu.
03	Cửa khẩu Lộc Thịnh	- Ranh giới chính diện trùng với barie cửa khẩu toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87), cách cột mốc giới số 78(2) là 430 m thuộc xã Lộc Thành, tỉnh Đồng Nai. - Ranh giới bên phải được tính từ barie cửa khẩu, toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87) ngang theo đường biên giới về phía bên phải là 300 m đến toạ độ (X=12096489.42; Y=656512.42). + Ranh giới bên trái được tính từ barie cửa khẩu, toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87) ngang theo đường biên giới về phía bên trái là 300 m đến toạ độ (X=12095678.51; Y=656428.97). + Chiều sâu vào nội địa được tính từ barie cửa khẩu, toạ độ (X=12095889.27; Y=656495.87) vào sâu nội địa là 1,1 km đến cầu số 4, toạ độ (X=12095876.38; Y=657309.94) trên trục đường nhựa nối từ cửa khẩu đến đường ĐT 754 thuộc xã Lộc Thành (theo hướng từ Campuchia vào Việt Nam). + Ranh giới chiều sâu bên phải được tính từ cầu số 4, toạ độ (X=12095876.38; Y=657309.94) chạy ngang về phía bên phải là 300 m đến toạ độ (X=12096183.35; Y=657439.27). + Ranh giới chiều sâu bên trái được tính từ cầu số 4, toạ độ (X=12095876.38; Y=657309.94) chạy ngang về phía bên trái là 300 m đến toạ độ (X=12095591.41; Y=657282.52).
04	Cửa khẩu Tân Tiến	Ranh giới chính diện trùng với biên giới quốc gia tại cửa khẩu, mốc giới số 65/38 (2), toạ độ (X=1334565.51; Y=565506.85). Khoảng cách từ barie cửa khẩu đến cột mốc biên giới số 65/38 (2) là 50 m thuộc ấp Tân Hội, xã Tân Tiến, tỉnh Đồng Nai. + Ranh giới khu vực cửa khẩu tính theo tim đường Liên Doanh tại barie cửa khẩu hướng từ Campuchia vào Việt Nam tại điểm B, toạ độ (X=1323133.30; Y=548736.86). + Bên phải 300 m tại điểm A, toạ độ (X=1322924.13; Y=548495.28), tính theo tim đường Liên Doanh tại barie cửa khẩu. + Bên trái 300 m tại điểm C, toạ độ (X=1323139.97; Y=549030.27), tính theo tim đường Liên Doanh tại barie cửa khẩu. + Chiều sâu vào nội địa 1,5 km tính từ barie đến ngã tư đường Liên

		Doanh và đường tuần tra biên giới tại điểm E, toạ độ (X=1321730.26; Y=549153.54). + Chiều sâu bên phải 300 m tại điểm D, toạ độ (X=1321902.73; Y=549398.24), tính từ ngã tư đường Liên Doanh và đường tuần tra biên giới về barie cửa khẩu. + Chiều sâu bên trái 300 m tại điểm F, toạ độ (X=1321554.80; Y=548902.75), tính từ ngã tư đường Liên Doanh và đường tuần tra biên giới về barie cửa khẩu.

20. Tỉnh Tây Ninh

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Mộc Bài	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 171, toạ độ (1224653 - 628154); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1225130 - 627722). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1224256 - 628264). - Chiều sâu vào nội địa là 1.200 m; tính từ tim đường (điểm 5, toạ độ 1225179 - 629113): + Về bên phải: 500 m (điểm 3, toạ độ 1225630 - 628928). + Về bên trái: 500 m (điểm 4, toạ độ 1224697 - 629316).
02	Cửa khẩu Xa Mát	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 118 (toạ độ 1290016 - 606947); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1290545 - 606887). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1289707 - 606292). - Chiều sâu vào nội địa là 1.000 m (điểm 5, toạ độ 1288995 - 606664); tính từ tim đường: + Về bên phải: 500 m hướng đi Chàng Riệc (điểm 3, toạ độ 1288995 - 607163). + Về bên trái: 500 m hướng đi xã Tân Lập (điểm 4, toạ độ 1288994 - 606157).
03	Cửa khẩu Kà Tum	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới

		số 96 toạ độ (1296890 - 580709); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên trái (trên đường biên giới): 550 m toạ độ (1296761 - 634567). + Về bên phải (trên đường biên giới): 200 m toạ độ (1296686 - 635601). - Chiều sâu nội địa là 1.000 m chạy dọc theo tuyến đường nối với đường ĐT 792 toạ độ (1296009 - 634474): + Về bên phải 200 m hướng ra cửa khẩu Tống Lê Chân (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1295921 - 634973). + Về bên trái 550 m hướng ra cửa khẩu Vạc Sa (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1296098 - 633993).
04	Cửa khẩu Tân Nam	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia (toạ độ 1282475 - 0588225): cách 160 m sang bên phải theo đường biên giới là cột mốc giới số 131; ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: + Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1283012 - 588323). + Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1281948 - 588217). - Chiều sâu vào nội địa là 1.200 m (điểm 5, toạ độ 1281950 - 589245); chạy dọc theo tuyến đường ĐT 791: - Về bên phải: 500 m hướng ra cửa khẩu Tân Phú (điểm 3, toạ độ 1282357 - 589461). - Về bên trái: 500 m hướng ra ngã ba Lò Gò (điểm 4, toạ độ 1281490 - 589006).
05	Cửa khẩu Vàm Trảng Trâu	- Chính diện là điểm trùng với đường biên giới quốc gia và giao nhau với tim đường tính từ cửa khẩu toạ độ (1253708 - 595532). + Về bên trái: 500 m; toạ độ (1253262 - 595560). + Về bên phải: 500 m; toạ độ (1254006 - 595553). - Chiều sâu: 1.200 m tính từ biên giới vào nội địa đến vị trí cắm biển báo khu vực cửa khẩu, cắt với đường tuần tra, từ toạ độ (1253792 - 596691). + Về bên trái: 500 m hướng đi ấp Tân Long; toạ độ (1253157 -

		596560). - Về bên phải: 500 m hướng đi ấp Tân Định; toạ độ (1254105 - 596777).
06	Cửa khẩu Chàng Riệc	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 110 (toạ độ 0617272 - 1302104); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: - Về bên phải: 500 m (điểm 2, toạ độ 1301641 - 617556). - Về bên trái: 500 m (điểm 1, toạ độ 1302310 - 616706). - Chiều sâu vào nội địa là 1.000 m (điểm 5, toạ độ 1301182 - 616935); chạy dọc theo tuyến đường ĐT 792: - Về bên phải: 500 m hướng ra ngã ba Sa Cháy (điểm 3, toạ độ 1300989 - 617361). - Về bên trái: 500 m hướng ra chốt cứ 24 (điểm 4, toạ độ 1301421 - 610408).
07	Cửa khẩu Vạc Sa	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia tại cột mốc giới số 103 toạ độ (1298559 - 626845); ranh giới khu vực cửa khẩu tính từ chính diện: - Về bên trái (trên đường biên giới): 500 m toạ độ (1297715 - 625805). - Về bên phải (trên đường biên giới): 500 m toạ độ (1299072 - 627227). - Chiều sâu nội địa là 1.400 m chạy dọc theo tuyến đường nối với đường ĐT 792 toạ độ (1297321 - 626311). - Về bên phải 500 m hướng ra cửa khẩu Kà Tum (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1297324 - 626807). - Về bên trái 500 m hướng ra cửa khẩu Chàng Riệc (trên trục đường ĐT 792) toạ độ (1297327 - 625978).
08	Cửa khẩu Phước Tân	- Chính diện là điểm trùng với đường biên giới quốc gia cột mốc giới số 150, toạ độ (1243681 - 599035) và giao nhau với tim đường tính từ cửa khẩu: + Về bên trái: 500 m; toạ độ (1243281 - 599202).

		+ Về bên phải: 500 m; toạ độ (1244252 - 568884). - Chiều sâu vào nội địa: 1.400 m; toạ độ (1243932 - 600412). + Về bên trái 500 m, toạ độ (1244420 - 600352), hướng đi cửa khẩu Tà Nông. + Về bên phải 500 m, toạ độ (1243466 - 600472), hướng đi cửa khẩu Long Phước.
09	Cửa khẩu Bình Hiệp	- Chính diện cửa khẩu Bình Hiệp gắn với mốc giới số 211, toạ độ (1198706 - 519538) + Bên trái từ mốc giới số 211, theo hướng Tây: khoảng cách 500 m, toạ độ (1198776 - 519067). + Bên phải từ mốc giới số 211, theo hướng Đông: khoảng cách 600 m, toạ độ (1198584 - 520103). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 211: khoảng cách 2.000 m, toạ độ (1196735 - 519529). + Về bên trái từ điểm toạ độ (1196735 - 519529): khoảng cách 500 m sang hướng Tây, toạ độ (1196788 - 519030). + Về bên phải từ điểm toạ độ (1196735 - 519529): khoảng cách 600 m sang hướng Đông, toạ độ (1196598 - 520116).
10	Cửa khẩu Mỹ Quý Tây	- Chính diện trùng với đường biên giới quốc gia và giao nhau với tim đường tỉnh lộ 838, toạ độ (1208789.900 - 543305.570). - Bên phải cửa khẩu cách 500 m theo hướng Đông - Đông Bắc chạy trên đường biên giới hiện quản, toạ độ (1209215.540 - 543567.925). - Bên trái cửa khẩu cách 500 m theo hướng Nam - Tây Nam chạy trên đường biên giới hiện quản, toạ độ (1208380.063 - 543019.455). - Chiều sâu vào nội địa cách 1,3 km chạy dọc theo đường tỉnh lộ 838 thuộc xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh, toạ độ (1208736.100 - 544583.610); + Về bên phải 500 m, toạ độ (1208312.850 - 544317.416). + Về bên trái 500 m, toạ độ (1209148.584 - 544866.200).

21. Tỉnh Đồng Tháp

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Thường Phước	+ Tại cột mốc biên giới số 240, có toạ độ (1206526.172 - 521615.938). + Bên trái cột mốc giới số 240 hướng ra sông Tiền giáp ranh giới tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) - tỉnh Pvay Veng (Campuchia) có khoảng cách 1.010 m và có toạ độ (1206562.327 - 520495.490). + Bên phải cột mốc giới số 240 chạy song song theo hướng biên giới có khoảng cách 3.200 m đến mốc phụ số 237/2, toạ độ (1204942.848 - 524483.459). + Chiều sâu bên phải cột mốc giới số 240 từ mốc phụ số 237/2 hướng Tây - Nam vào nội địa 800 m đến kênh Sườn 2 có toạ độ (1204355.624 - 523922.124). + Chiều sâu bên trái cột mốc giới số 240 tiếp giáp nội địa sông Tiền có toạ độ (1204359.324 - 520253.927) theo hướng Tây - Nam vào nội địa 2.400 m đến điểm ranh giới với tỉnh An Giang trên sông Tiền toạ độ (1204359.324 - 520253.927), ranh giới phía Nam địa bàn hải quan tại cửa khẩu Thường Phước là đường vĩ độ được nối từ điểm có toạ độ (1204359.324 - 520253.927) đến điểm kênh Sườn 2 có toạ độ (1204355.624 - 523922.124); đồng thời cách điểm cực Bắc cồn Chính Sách 60 m.
02	Cửa khẩu Dinh Bà	- Tại cột mốc biên giới quốc gia số 232(2), có toạ độ (1212688.300 - 546205.950) (từ cột mốc giới số 233(2) đến Trạm trực kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tại cửa khẩu Dinh Bà khoảng cách là 200 m). - Bên trái cột mốc biên giới quốc gia số 232(2) về hướng Tây Nam dọc theo đường biên giới quốc gia đến cột mốc phụ số 232/2(2) khoảng cách 1.606,72 m, có toạ độ (1211332.250 - 545344.150). - Bên phải cột mốc biên giới quốc gia số 232(2) về hướng Đông Bắc dọc theo đường biên giới quốc gia đến cột mốc phụ số 231/10(2) khoảng cách 1.725,97 m, có toạ độ (1212352.800 - 547899.000); từ cột mốc phụ số 231/12(2) dọc theo đường biên giới quốc gia đến cột mốc phụ số 231/10(2) khoảng cách 1.385,66 m, có toạ độ (1213496.539 - 547116.750). - Từ cột mốc biên giới quốc gia số 232(2) về hướng Đông Nam theo quốc lộ 30 có khoảng cách 1.555,09 m, có toạ độ

		(1211220.479 - 546719.580). - Chiều sâu vào nội địa (phía bên phải): từ cột mốc phụ số 231/10(2) về hướng Tây Nam đến điểm trên quốc lộ 30 có khoảng cách là 1.634,25 m, có tọa độ (1211220.479 - 546719.580). - Chiều sâu vào nội địa (phía bên trái): từ cột mốc phụ số 232/2(2) về hướng Tây đến điểm trên quốc lộ 30 có khoảng cách là 1.379,96 m, có tọa độ (1211220.479 - 546719.580).
03	Cửa khẩu Thông Bình	- Tại mốc biên giới số 231(1), có tọa độ (1211300.969 - 554352.320) (đến trụ sở địa điểm làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu Thông Bình: 67,82 m). - Bên trái cột mốc số 231(1) về hướng Tây dọc theo đường biên giới quốc gia đến mốc phụ số 231/2(2) khoảng cách 1.378,26 m, có tọa độ (1211097.289 - 552989.200). - Bên phải cột mốc số 231(1) về hướng Đông dọc theo đường biên giới quốc gia đến ranh giới tỉnh Tây Ninh khoảng cách 192,74 m, có tọa độ (1211190.099 - 554509.990). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên phải): về hướng Đông Nam dọc theo ranh giới với tỉnh Tây Ninh đến kênh Công Binh, khoảng cách 2.148,86 m, có tọa độ (1209448.950 - 555442.120). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên trái): về hướng Nam vào nội địa đến kênh Công Binh, khoảng cách 2.074,1 m, có tọa độ (1209269.640 - 554771.400).
04	Cửa khẩu Sở Thượng	- Tại cột mốc biên giới số 236(2), có tọa độ (1204891.100 - 528895.598). - Bên trái cột mốc giới số 236(2) chạy song song theo hướng biên giới trên đường bộ đến mốc phụ số 236/3 có khoảng cách 2.144 m và có tọa độ (1204567.049 - 527174.141). - Bên phải cột mốc giới số 236(2) hướng ra sông Sở Thượng (giữa cột mốc số 236(2) và 236(1) giáp ranh giới tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) - tỉnh Prey Veng (Campuchia) có khoảng cách 67 m và có tọa độ (1204897.305 - 528965.432). - Chiều sâu từ mốc phụ số 236/3 hướng Nam vào nội địa đến cầu Bình Tân Nhơn có khoảng cách 2.480 m và có tọa độ

		(1202254.442 - 528202.470). - Chiều sâu từ cột mốc số 236(2) chạy song song theo đường biên giới về hướng Đông - Nam đến cống Bàu Gốc có khoảng cách 2.000 m và có tọa độ (1203884.917 - 530615.215).

22. Tỉnh An Giang

TT	Tên địa bàn	Ranh giới địa bàn hoạt động hải quan
01	Cửa khẩu Vĩnh Xương	- Tại cột mốc giới số 241 có tọa độ (1206624.031 - 547835.413). - Bên phải cột mốc giới số 241 hướng ra sông Tiền đến ranh giới giữa tỉnh An Giang và Đồng Tháp có khoảng cách 796 m và có tọa độ (1206590.204 - 547819.995). - Bên trái cột mốc giới số 241 chạy dọc theo đường biên giới trên bộ đến khu vực chòm mã thuộc ấp 5 xã Vĩnh Xương có khoảng cách 1.129,91 m và có tọa độ (1206711.044 - 545908.722). - Chiều sâu bên phải cột mốc giới số 241 tại tọa độ trên sông (1206590.204 - 547819.995) đi vào nội địa trên sông Tiền có khoảng cách 802,30 m và có tọa độ (1205794.553 - 547854.267). - Chiều sâu bên trái cột mốc giới số 241 tại khu vực chòm mã, tọa độ (1206711.044 - 545908.722) đi vào nội địa dọc theo đường tỉnh lộ 952 đến cầu kinh bảy xã có khoảng cách 800,42 m và có tọa độ (1205913.513 - 545943.497). - Chiều dài từ Cầu kinh bảy xã, tọa độ (1205913.513 - 545943.497) đến điểm nội địa trên sông Tiền, tọa độ (1205794.553 - 547854.267) là 1.925,20 m
02	Cửa khẩu Khánh Bình	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 246-1, tọa độ (1211684.050 - 536140.460). - Bên phải cột mốc giới số 246-1 (phía Bắc) dài 1.599,2 m, từ biên giới ngã ba sông tọa độ (1211684.050 - 536140.460) đến vị trí có tọa độ (1211538.500 - 537733.010) nằm trên đường biên giới quốc gia. - Bên trái cột mốc giới số 246-1 (phía Tây) dài 1.942,4 m, từ biên giới ngã ba sông tọa độ (1211684.050 - 536140.460) đến vị trí có tọa độ (1209784.327 - 535735.424) nằm trên đường biên giới quốc gia. - Chiều sâu vào nội địa bao gồm 02 đoạn đường giao nhau tại tọa

		độ (1209873.572 - 537248.393), cụ thể như sau: + Đoạn đường (phía Đông) dài 1.734 m, từ vị trí có tọa độ (1211538.500 - 537733.010) đến đường dẫn cầu Long Bình tại mốc địa giới hành chính ranh 3 xã tọa độ (1209873.572 - 537248.393). + Đoạn đường (phía Nam) dài 1.515,5 m, từ vị trí có tọa độ (1209784.327 - 535735.424) đến đường dẫn cầu Long Bình tại mốc địa giới hành chính ranh 3 xã tọa độ (1209873.572 - 537248.393).
03	Cửa khẩu Bắc Đai	- Chính diện cửa khẩu gắn với mốc giới, tọa độ (1205071.993 - 531296.469), tại Trạm kiểm soát liên ngành Bắc Đai. - Bên trái: Hướng Nam, khoảng cách 458 m, tính từ tọa độ (1205071.993 - 531296.469) tại Trạm kiểm soát liên ngành Bắc Đai đến tọa độ (1204681.554 - 531229.633), tại khu dân cư ấp Bắc Đai, gần cầu Nhơn Hội. - Bên phải: Hướng Bắc, khoảng cách 395 m, tính từ tọa độ (1205071.993 - 531296.469) tại Trạm kiểm soát liên ngành Bắc Đai đến tọa độ (1205150.891 - 531683.445). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên trái): Hướng Đông, khoảng cách 696 m, tính từ tọa độ (1204681.554 - 531229.633), tại khu dân cư ấp Bắc Đai, gần cầu Nhơn Hội đến tọa độ (1204865.985 - 531880.331). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên phải): Hướng Nam, khoảng cách 346 m, tính từ tọa độ (1205150.891 - 531683.445) đến tọa độ (1204865.985 - 531880.331).
04	Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	- Chính diện cửa khẩu gắn với mốc giới số 260, tọa độ (1194056.267 - 534001.889) tại Trạm kiểm soát liên ngành Vĩnh Hội Đông. - Bên trái: Hướng Nam, khoảng cách 1.383 m, tính từ mốc giới số 260, tọa độ (1194056.267 - 534001.889) đến mốc giới số 260/1-1, tọa độ (1192677.466 - 534109.247). - Bên phải: Hướng Bắc, khoảng cách 979 m, tính từ mốc giới số 260, tọa độ (1194056.267 - 534001.889) đến tọa độ (1194728.464 - 534714.923), trên cầu kênh Ruột. - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên trái): Hướng Đông, khoảng cách 620 m, tính từ mốc giới số 260/1-1, tọa độ

		(1192677.466 - 534109.247) đến tọa độ (1193100.018 - 534562.584). - Chiều sâu vào nội địa (đối xứng với bên phải): Hướng Đông, khoảng cách 642 m, tính từ tọa độ (1194728.464 - 534714.923), trên cầu kênh Ruột đến tọa độ (1194099.163 - 534839.356).
05	Cửa khẩu Tịnh Biên	- Chính diện cửa khẩu gắn với cột mốc giới số 275, tọa độ (1172518.376 - 519389.793), cách barie cổng nhập tọa độ (1172518.097 - 519470.009) khoảng cách 80 mét. - Bên phải: Hướng Bắc, khoảng cách 1,435 km từ cột mốc giới số 275 đến điểm đầu Cống Cây dương, tọa độ (1173719.261 - 520103.414). - Bên trái: Hướng Nam, khoảng cách 0,788 km từ cột mốc giới số 275 đến điểm đầu mương Năm Di, tọa độ (1171820.863 - 519104.371). - Chiều sâu vào nội địa: + Từ cột mốc giới số 275 khoảng cách 1,315 km đến điểm trên bờ kênh Vĩnh Tế tại cầu Vĩnh Tế tọa độ (1172337.979 - 520777.583). + Đối xứng với bên phải vào nội địa: Hướng Đông Bắc, khoảng cách 1,262 km từ điểm đầu Cống Cây dương đến điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế tọa độ (1172866.745 - 521037.765). Khoảng cách 0,5 km từ điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế đến điểm trên bờ kênh Vĩnh Tế tại cầu Vĩnh Tế. + Đối xứng với bên trái vào nội địa: Hướng Đông Nam, khoảng cách 1,278 km từ điểm đầu mương Năm Di đến điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế tọa độ (1171364.877 - 520298.375). Khoảng cách 1,12 km từ điểm bờ kênh Vĩnh Tế giáp đường Châu Thị Tế đến điểm trên bờ kênh Vĩnh Tế tại cầu Vĩnh Tế.
06	Cửa khẩu Hà Tiên	- Chính diện cửa khẩu: Mốc giới số 313, tọa độ (1153027.338 - 467361.023). - Bên phải là 2,5 km đến núi Đá Dựng, tọa độ (1153126.240 - 469943.283). - Bên trái là 1,5 km đến mốc giới số 314, tọa độ (1152702.818 -

		465949.718). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 313, dọc quốc lộ 80 đến ngã ba Đá Dựng - Thạch Động, tọa độ (1151076.674 - 469845.555). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 314 đến ngã ba Bà Lý, tọa độ (1150157.588 - 467491.031).
07	Cửa khẩu Giang Thành	- Chính diện: tại mốc giới số 301, tọa độ (1164527.762 - 482630.312). - Bên phải theo hướng Đông Bắc, dọc theo kênh Vĩnh Tế là 04 km đến cống ngăn mặn Đầm Chít, tọa độ (1164240.035 - 487428.418). - Bên trái theo hướng Tây Nam, dọc sông Giang Thành là 3,5 km đến rạch Cái Đôi, tọa độ (1160999.703 - 482263.681). - Chiều sâu vào nội địa từ mốc giới số 301, dọc theo trục lộ Tân Hòa đến cầu Cống Bản là 2,5 km, tọa độ (1163063.292 - 484507.939). - Chiều sâu vào nội địa từ rạch Cái Đôi đi vào nội địa tới cầu Cái Đôi là 100 m, tọa độ (1160904.424 - 482501.406).